

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2022**  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



## MỤC LỤC

---

	Trang
1- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 45

---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	V.01	243.204	205.194
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	V.02	885.640	530.440
<b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	V.03	5.059.053	5.612.983
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		4.209.053	5.092.983
2. Cho vay các TCTD khác		850.000	520.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.04	1.059	27.344
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>	V.05	18.527.944	16.340.179
1. Cho vay khách hàng		18.714.226	16.502.139
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05.5	(186.282)	(161.960)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	V.06	1.285.773	330.463
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.708.617	657.446
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(422.844)	(326.983)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.07	25.069	25.698
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.880	53.880
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(28.811)	(28.182)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.146.379</b>	<b>1.161.779</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>V.08</b>	<b>717.655</b>	<b>734.859</b>
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.324.740	1.287.636
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(607.085)	(552.777)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>V.09</b>	<b>428.724</b>	<b>426.920</b>
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		526.087	520.029
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(97.363)	(93.109)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>XII. Tài sản có khác</b>	<b>V.10</b>	<b>523.926</b>	<b>374.873</b>
1. Các khoản phải thu	V.10.1	174.017	125.076
2. Các khoản lãi, phí phải thu		354.957	258.815
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.2	9.441	5.471
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.489)	(14.489)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>27.698.047</b>	<b>24.608.953</b>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>			
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
1. Tiền gửi của các TCTD khác	V.11	2.822.315	2.343.031
2. Vay các TCTD khác		2.821.004	2.340.861
		1.311	2.170
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>			
	V.12	20.499.407	18.105.487
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>			
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>			
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>			
1. Các khoản lãi, phí phải trả		477.311	451.410
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		331.032	300.999
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.13	146.279	150.411
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.799.033</b>	<b>20.899.928</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
<b>1. Vốn của TCTD</b>			
a. Vốn điều lệ		3.080.716	3.080.716
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		3.080.000	3.080.000
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		716	716
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		342.146	323.743
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		476.152	304.566
<b>IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>			
		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>27.698.047</b>	<b>24.608.953</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		1.537.250	1.697.100
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		1.537.250	1.697.100
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		133.100	132.368
5. Bảo lãnh khác		221.961	232.670
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.30a	492.071	399.058
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.30b	4.273.545	4.012.504
9. Tài sản và chứng từ khác	VIII.30c	2.469.504	2.512.964

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh



TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.15	530.163	396.024	1.886.625	1.534.169
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.16	318.448	260.088	1.011.307	944.998
<b>I. Thu nhập lãi thuần (1-2)</b>		<b>211.715</b>	<b>135.936</b>	<b>875.318</b>	<b>589.171</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		16.102	16.115	66.776	53.781
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		7.836	9.450	28.571	26.020
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)</b>	<b>VI.17</b>	<b>8.266</b>	<b>6.665</b>	<b>38.205</b>	<b>27.761</b>
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.18	16.180	7.360	47.797	39.981
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.19	-	-	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
5. Thu nhập từ hoạt động khác		16.244	32.390	100.890	133.904
6. Chi phí hoạt động khác		3.258	3.262	10.243	14.604
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)</b>	<b>VI.21</b>	<b>12.986</b>	<b>29.128</b>	<b>90.647</b>	<b>119.300</b>
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.20	-	106.916	3.488	106.916
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	199.575	213.412	568.001	573.544
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)</b>		<b>49.572</b>	<b>72.593</b>	<b>487.454</b>	<b>309.585</b>
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48.662	112.848	250.448	155.472
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)</b>		<b>910</b>	<b>(40.255)</b>	<b>237.006</b>	<b>154.113</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		72	(1.739)	47.017	31.427
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)</b>	<b>VI.23</b>	<b>72</b>	<b>(1.739)</b>	<b>47.017</b>	<b>31.427</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)</b>		<b>838</b>	<b>(38.516)</b>	<b>189.989</b>	<b>122.686</b>
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.14.2</b>			<b>617</b>	<b>398</b>

LẬP BẢNG

*[Signature]*

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số: B04/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.790.483	1.469.077
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(981.274)	(986.453)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		38.205	27.761
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		47.797	39.981
05. Thu nhập khác		2.146	15.015
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		88.477	103.703
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(508.716)	(516.194)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(40.434)	(47.628)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>436.684</b>	<b>105.262</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(330.000)	(120.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(954.681)	264.966
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		26.285	(20.759)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.212.087)	(1.054.589)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(130.266)	(13.119)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(148.773)	(46.890)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		479.284	689.052
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		2.393.920	(118.147)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(10.715)	30.230
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(450.349)</b>	<b>(283.994)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(43.883)	(65.528)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		24	582
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.488	106.916
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(40.371)</b>	<b>41.970</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(490.720)</b>	<b>(242.024)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>VII.24</b>	<b>5.828.617</b>	<b>6.070.641</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>VII.33</b>	<b>5.337.897</b>	<b>5.828.617</b>

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

**4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT)**

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

**5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

**6. Trụ sở chính**

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam****7. Công ty con**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. **Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2022:** 1.398 người.

**Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2021:** 1.395 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực từ 01/04/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004-QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017). Bãi bỏ các khoản 5, 14, 25 Điều 3 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014. Bãi bỏ điểm c, điểm h (i) khoản 2 Điều 1 Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022**

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2022:

23.650 VND/USD	178,03 VND/JPY
17.369 VND/CAD	15.975 VND/AUD
25.069 VND/EUR	17.504 VND/SGD
28.365 VND/GBP	25.433 VND/CHF

**3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**

**Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") ngày 30 tháng 07 năm 2021 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022**

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11/2021/TT-NHNN tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11/TT-NHNN.

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng cụ thể của tháng cuối quý.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Ngân hàng được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào qui định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

	<b>Phân loại nợ</b>	<b>Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể</b>
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 và Thông tư số 03/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

**Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)**

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

**7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

### 8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### *Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

#### *Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

#### *Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**12. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn điều lệ:** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước**

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt bằng VND	223.815	185.361
Tiền mặt bằng ngoại tệ	19.389	19.833
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.204</b>	<b>205.194</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	885.640	530.440
<i>Bằng VND</i>	832.915	431.162
<i>Bằng ngoại tệ</i>	52.725	99.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>885.640</b>	<b>530.440</b>

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	31/12/2022	31/12/2021
<b>3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.061.553	3.184.983
<i>Bằng VND</i>	3.286	878
<i>Bằng ngoại hối</i>	2.058.267	3.184.105
Tiền gửi có kỳ hạn	2.147.500	1.908.000
<i>Bằng VND</i>	1.201.500	1.908.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	946.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.209.053</b>	<b>5.092.983</b>

**3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay ngắn hạn	850.000	520.000
<i>Bằng VND</i>	850.000	520.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>850.000</b>	<b>520.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.059.053</b>	<b>5.612.983</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:**

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	850.000	520.000
<b>Cộng</b>	<b>850.000</b>	<b>520.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<b>1.538.309</b>	<b>1.059</b>	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	397	397	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.537.912	662	-
Tại ngày đầu kỳ		-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<b>1.724.444</b>	<b>27.344</b>	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.724.444	27.344	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>1.538.309</b>	<b>1.059</b>	-

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.454.635	16.154.829
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	259.591	339.295
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	15
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	8.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.714.226</b>	<b>16.502.139</b>

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.831.097	15.778.044
Nợ cần chú ý	485.527	398.810
Nợ dưới tiêu chuẩn	75.807	41.534
Nợ nghi ngờ	87.445	106.650
Nợ có khả năng mất vốn	234.350	177.101
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.714.226</b>	<b>16.502.139</b>

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	13.253.131	11.693.831
Nợ trung hạn	1.675.915	1.528.165
Nợ dài hạn	3.785.180	3.280.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.714.226</b>	<b>16.502.139</b>

5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022	31/12/2021
Công ty Nhà nước	139.615	171.809
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	53.986	46.940
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.923.232	2.465.673
Công ty cổ phần	1.657.246	1.622.768
Doanh nghiệp tư nhân	8.225	23.978
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	44.616	74.794



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**5.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)**

Hợp tác xã và liên hợp tác xã	48.036	44.743
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.595.921	11.774.058
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	243.349	277.376
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.714.226</b>	<b>16.502.139</b>

**5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2022	31/12/2021
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	970.451	883.940
Khai khoáng	7.482	11.140
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.076.726	1.230.669
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	118.389	139.500
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11.607	3.623
Xây dựng	1.674.684	1.235.824
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.980.565	1.718.259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	240.160	221.524
Vận tải kho bãi	282.788	288.151
Thông tin và truyền thông	29.769	27.128
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50.000	100.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109.291	80.936
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.061.532	588.092
Giáo dục và đào tạo	214.692	249.843
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	232.169	265.932
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33.748	17.836
Hoạt động dịch vụ khác	7.078.926	6.218.697
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	3.541.247	3.221.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.714.226</b>	<b>16.502.139</b>

**5.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>122.437</b>	<b>39.523</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	16.215	137.036
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(128.929)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>138.652</b>	<b>47.630</b>
<u>Năm trước</u>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>107.123</b>	<b>9.642</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	15.314	42.311
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(12.430)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.437</b>	<b>39.523</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2022	31/12/2021
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	186.282	161.960
+ Dự phòng chung	138.652	122.437
+ Dự phòng cụ thể	47.630	39.523
<b>Cộng</b>	<b>186.282</b>	<b>161.960</b>
<b>6. Chứng khoán đầu tư</b>		
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.105.178	-
<b>Cộng</b>	<b>1.105.178</b>	<b>-</b>
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
	31/12/2022	31/12/2021
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	603.439	657.446
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(422.844)	(326.983)
<b>Cộng</b>	<b>180.595</b>	<b>330.463</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.285.773</b>	<b>330.463</b>
<b>7. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		
	31/12/2022	31/12/2021
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.880	53.880
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.811)	(28.182)
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.069</b>	<b>25.698</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):**

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>53.880</b>	<b>25.069</b>		<b>53.880</b>	<b>25.698</b>	
<b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	-	<b>(28.811)</b>		-	<b>(28.182)</b>	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya		(28.411)			(27.227)	
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	-	(400)		-	(955)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.880</b>	<b>25.069</b>		<b>53.880</b>	<b>25.698</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.078.476</b>	<b>80.812</b>	<b>56.388</b>	<b>54.378</b>	<b>17.582</b>	<b>1.287.636</b>
- Mua trong kỳ	-	2.228	-	34.714	883	37.825
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	34	-	970
- Tăng do điều chỉnh	-	394	23	109	492	1.018
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	(721)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(34)	-	(970)
- Giảm do điều chỉnh	-	(430)	(23)	(108)	(457)	(1.018)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.078.476</b>	<b>82.969</b>	<b>56.388</b>	<b>88.820</b>	<b>18.087</b>	<b>1.324.740</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>378.365</b>	<b>70.089</b>	<b>53.129</b>	<b>39.432</b>	<b>11.762</b>	<b>552.777</b>
- Khấu hao trong kỳ	42.869	2.636	1.253	6.227	1.764	54.749
- Khấu hao trong kỳ (của công ty con)	-	112	103	12	54	281
- Tăng do điều chuyển	-	-	936	7	-	943
- Tăng do điều chỉnh	8	24	-	42	50	124
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35)	-	(273)	(413)	(721)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(936)	(7)	-	(943)
- Giảm do điều chỉnh	(8)	(24)	-	(77)	(16)	(125)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>421.234</b>	<b>72.802</b>	<b>54.485</b>	<b>45.363</b>	<b>13.201</b>	<b>607.085</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>700.111</b>	<b>10.723</b>	<b>3.259</b>	<b>14.946</b>	<b>5.820</b>	<b>734.859</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>657.242</b>	<b>10.167</b>	<b>1.903</b>	<b>43.457</b>	<b>4.886</b>	<b>717.655</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2021:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.039.394</b>	<b>71.479</b>	<b>56.421</b>	<b>48.830</b>	<b>16.248</b>	<b>1.232.372</b>
- Mua trong năm	-	9.788	-	5.737	2.445	17.970
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	39.082	-	-	-	-	39.082
- Tăng do điều chuyển	-	239	1.106	-	71	1.416
- Tăng do điều chỉnh	149	210	-	3	30	392
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(157)	(1.018)	(1.325)
- Giảm do điều chuyển	-	(577)	(1.106)	(32)	(164)	(1.879)
- Giảm do điều chỉnh	(149)	(210)	-	(3)	(30)	(392)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.078.476</b>	<b>80.812</b>	<b>56.388</b>	<b>54.378</b>	<b>17.582</b>	<b>1.287.636</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>335.606</b>	<b>68.052</b>	<b>51.586</b>	<b>34.686</b>	<b>11.094</b>	<b>501.024</b>
- Khấu hao trong năm	42.759	2.409	1.472	4.926	1.738	53.304
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	84	104	11	33	232
- Tăng do điều chuyển	-	-	741	-	-	741
- Tăng do điều chỉnh	11	17	11	-	8	47
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117)	(33)	(157)	(1.011)	(1.318)
- Giảm do điều chuyển	-	(339)	(741)	(33)	(93)	(1.206)
- Giảm do điều chỉnh	(11)	(17)	(11)	(1)	(7)	(47)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>378.365</b>	<b>70.089</b>	<b>53.129</b>	<b>39.432</b>	<b>11.762</b>	<b>552.777</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>703.788</b>	<b>3.427</b>	<b>4.835</b>	<b>14.144</b>	<b>5.154</b>	<b>731.348</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>700.111</b>	<b>10.723</b>	<b>3.259</b>	<b>14.946</b>	<b>5.820</b>	<b>734.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

**- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.608	132.283
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	<u>-</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2022:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	468.101	51.928	520.029
- Mua trong kỳ	-	6.058	6.058
Số dư cuối kỳ	468.101	57.986	526.087
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	44.267	48.842	93.109
- Khấu hao trong kỳ	2.660	1.594	4.254
Số dư cuối kỳ	46.927	50.436	97.363
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	423.834	3.086	426.920
Số dư cuối kỳ	421.174	7.550	428.724

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2021:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	461.718	50.123	511.841
- Mua trong năm	-	1.805	1.805
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.671		6.671
- Thanh lý, nhượng bán	(288)	-	(288)
Số dư cuối năm	468.101	51.928	520.029
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	41.606	47.689	89.295
- Khấu hao trong năm	2.661	1.153	3.814
- Tăng do điều chỉnh		15	15
- Giảm do điều chỉnh		(15)	(15)
Số dư cuối năm	44.267	48.842	93.109
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	420.112	2.434	422.546
Số dư cuối năm	423.834	3.086	426.920

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	46.807	45.909
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2022	31/12/2021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.584	6.750
2. Mua sắm tài sản cố định	11.666	12.371
3. Các khoản phải thu	159.767	105.955
4. Tài sản có khác	9.441	5.471
<b>Cộng</b>	<b>183.458</b>	<b>130.547</b>

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	31/12/2021
Trong đó:		
- Những công trình lớn	2.584	6.750
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	823	823
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>	860	4.142
<i>Sửa chữa nhà 2C Phó Đức Chính</i>	-	885
<i>Khác</i>	901	900
<b>Cộng</b>	<b>2.584</b>	<b>6.750</b>

10.2 Mua sắm tài sản cố định

	31/12/2022	31/12/2021
Trong đó:		
<i>36 máy ATM</i>	476	476
<i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>	5.605	4.345
<i>Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử</i>	538	538
<i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>	3.105	2.971
<i>Phần mềm hóa đơn điện tử</i>	-	286
<i>Nâng cấp hệ thống SAN</i>	-	2.838
<i>Phần mềm Hải quan điện tử</i>	337	-
<i>Trang bị hệ thống PM thanh toán song phương điện tử giữa KBNN và SGB</i>	570	-
<i>Dịch vụ triển khai hệ thống thư điện tử Microsoft Exchange Server</i>	118	-
<i>Khác</i>	917	917
<b>Cộng</b>	<b>11.666</b>	<b>12.371</b>

10.3 Các khoản phải thu

	31/12/2022	31/12/2021
- Các khoản phải thu nội bộ	17.846	10.089
Trong đó:		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	13.169	6.849
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4.677	3.240
- Các khoản phải thu bên ngoài	141.921	95.866
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.781	4.664
<i>Các khoản khác</i>	137.140	91.202
<b>Cộng</b>	<b>159.767</b>	<b>105.955</b>

(\*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.709
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.781

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10.4 Tài sản có khác

	31/12/2022	31/12/2021
- Chi phí chờ phân bổ	6.985	4.425
- Tài sản khác	2.456	1.046
<b>Cộng</b>	<b>9.441</b>	<b>5.471</b>

10.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

Dự phòng phải thu khó đòi	(14.489)	(14.489)
<b>Cộng</b>	<b>(14.489)</b>	<b>(14.489)</b>

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác

11.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
a. Tiền gửi không kỳ hạn	201.804	42.737
- Bằng VND	178.914	42.729
- Bằng ngoại hối	22.890	8
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.619.200	2.298.124
- Bằng VND	1.436.700	420.000
- Bằng ngoại hối	1.182.500	1.878.124
<b>Cộng</b>	<b>2.821.004</b>	<b>2.340.861</b>

11.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2022	31/12/2021
- Bằng VND	-	741
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	-	741
- Bằng ngoại hối	1.311	1.429
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	1.311	1.429
<b>Cộng</b>	<b>1.311</b>	<b>2.170</b>

**Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác**

<b>2.822.315</b>	<b>2.343.031</b>
------------------	------------------

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn	1.879.253	2.325.499
- Bằng VND	1.646.764	2.129.105
- Bằng vàng và ngoại tệ	232.489	196.394
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.589.030	15.753.673
- Bằng VND	18.476.867	15.628.834
- Bằng vàng và ngoại tệ	112.163	124.839
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.350	4.254
Tiền gửi ký quỹ	26.774	22.061
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.499.407</b>	<b>18.105.487</b>

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.710.007	1.105.343
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	627.417	64.417
<i>Công ty TNHH</i>	583.212	398.636
<i>Công ty cổ phần</i>	314.657	430.564
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	11.690	13.673
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	173.031	198.053
Tiền gửi của cá nhân	13.650.217	12.282.779
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.139.183	4.717.365
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.499.407</b>	<b>18.105.487</b>

13. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả nội bộ	48.591	74.233
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	38.004	42.447
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	5.092	25.979
- Các khoản phải trả nội bộ khác	5.495	5.807
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	4.812	5.124
Các khoản phải trả bên ngoài	97.688	76.178
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.461	7.878
- Chuyển tiền phải trả	1.890	2.774
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	1.416	968
- Phải trả khác cho Nhà nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	76.512	61.149
<b>Cộng</b>	<b>146.279</b>	<b>150.411</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

**14.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	-	<b>60.231</b>	<b>8.817</b>	<b>240.138</b>	<b>231.407</b>	<b>3.621.309</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	-	-	122.686	122.686
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(33.564)	(33.564)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(830)	(830)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	-	-	-	(576)	(576)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	-	<b>65.083</b>	<b>8.817</b>	<b>249.843</b>	<b>304.566</b>	<b>3.709.025</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	-	<b>65.083</b>	<b>8.817</b>	<b>249.843</b>	<b>304.566</b>	<b>3.709.025</b>
Lãi sau thuế năm 2022	-	-	-	-	-	-	189.989	189.989
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	6.134	-	12.269	(18.403)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	-	<b>71.217</b>	<b>8.817</b>	<b>262.112</b>	<b>476.152</b>	<b>3.899.014</b>



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**14. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

Năm 2022

Năm 2021

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

189.989

122.686

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

308

308

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

617

398

**14.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**

**14.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>

**14.5. Cổ tức**

Năm 2022

Năm 2021

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chưa công bố

Chưa chia cổ tức

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

-

-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14.6 Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập lãi tiền gửi	55.053	3.697
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.812.599	1.518.583
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	7.250	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	7.250	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.946	5.555
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.777	6.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.886.625</b>	<b>1.534.169</b>

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2022	Năm 2021
Trả lãi tiền gửi	903.090	868.118
Trả lãi tiền vay	23	53
Chi phí hoạt động tín dụng khác	108.194	76.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.011.307</b>	<b>944.998</b>

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>66.776</b>	<b>53.781</b>
Thu dịch vụ thanh toán	27.852	24.298
Thu dịch vụ ngân quỹ	611	539
Thu khác về dịch vụ	38.313	28.944
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28.571</b>	<b>26.020</b>
Chi dịch vụ thanh toán	9.069	7.717
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	14.120	12.189
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.457	1.405
Chi khác về dịch vụ	3.925	4.709
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>38.205</b>	<b>27.761</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.000	43.063
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	30.336	5.869
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	23.664	37.194
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.203	3.082
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	5.488	3.082
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	715	
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>47.797</b>	<b>39.981</b>

19. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	3.488	106.916
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.488	-
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	-	106.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.488</b>	<b>106.916</b>

21. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ hoạt động khác	100.890	133.904
Chi phí từ hoạt động khác	10.243	14.604
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>90.647</b>	<b>119.300</b>

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.309	2.187
2. Chi phí cho nhân viên	359.877	362.651
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	269.471	269.812
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	47.902	46.846
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	20.136	23.546
<i>Chi trợ cấp</i>	22.368	22.447
3. Chi về tài sản	104.640	108.694
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	59.285	57.350
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	82.757	66.203
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	6.294	3.661
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	96	48



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Chi phí hoạt động (tiếp theo)

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17.789	18.069
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	629	15.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>568.001</b>	<b>573.544</b>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
<b>23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	47.017	31.100
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	327
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>47.017</b>	<b>31.427</b>

23.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	243.204	205.194
Tiền gửi tại NHNN	885.640	530.440
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.209.053	5.092.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.337.897</b>	<b>5.828.617</b>

25. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	31/12/2022	31/12/2021
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.398</b>	<b>1.395</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	268.227	269.812
2. Tiền thưởng	52.696	20.664
3. Tổng thu nhập	320.923	290.476
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	16	16
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19	17



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	721	6.137	6.112	746
a. Thuế GTGT	721	5.930	5.905	746
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	207	207	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	7.878	47.737	41.154	14.461
a. Thuế TNDN	7.878	47.017	40.434	14.461
Thuế TNDN của ngân hàng	8.184	46.242	40.184	14.242
Thuế TNDN của Công ty con	(306)	775	250	219
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	720	720	-
4. Các loại thuế khác	247	5.399	4.976	670
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.846</b>	<b>59.273</b>	<b>52.242</b>	<b>15.877</b>

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến	Giá trị đến
	31/12/2022	31/12/2021
Bất động sản	34.129.584	30.343.269
Phương tiện vận tải	294.523	347.751
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.153.015	1.041.050
Vật tư, hàng hóa	200.495	241.388
Tài sản thế chấp khác	2.029.080	878.889
<b>Tổng</b>	<b>37.806.697</b>	<b>32.852.347</b>

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.537.250	1.697.100
Cam kết mua ngoại tệ	-	-
Cam kết bán ngoại tệ	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	1.537.250	1.697.100
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	133.100	132.368
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	133.100	132.368
Các cam kết khác	221.961	232.670
Bảo lãnh thanh toán	92.336	108.762
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	56.456	38.978
Bảo lãnh dự thầu	5.654	20.488
Cam kết bảo lãnh khác	67.515	64.442
<b>Tổng</b>	<b>1.892.311</b>	<b>2.062.138</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

30a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022	31/12/2021
Lãi cho vay chưa thu được	492.071	399.058
<b>Tổng</b>	<b>492.071</b>	<b>399.058</b>

30b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	31/12/2021
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.412.391	1.355.332
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.861.154	2.657.172
<b>Tổng</b>	<b>4.273.545</b>	<b>4.012.504</b>

30c. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022	31/12/2021
Tài sản giữ hộ	892.502	979.228
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.577.002	1.533.736
<b>Tổng</b>	<b>2.469.504</b>	<b>2.512.964</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

30. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

31. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

32. Giao dịch với các bên liên quan

33. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

*ĐVT: triệu đồng*

31/12/2022	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.564.226	20.499.407	355.061	1.538.309	1.708.617
Ngoài nước	-	-	-	-	-



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

ĐVT: triệu đồng

31/12/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	17.022.139	18.105.487	365.038	1.724.444	657.446
Ngoài nước	-	-	-	-	-

### 35. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

#### 35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

##### 35.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

###### (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

###### (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

##### 35.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 01/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

### 35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	243.204	-	-	-	-	-	-	243.204
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	-	-	885.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.061.553	2.147.500	850.000	-	-	-	5.059.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.059	-	-	-	-	-	1.059
Cho vay khách hàng (*)	283.511	-	45.175	344.825	369.466	6.561.336	6.153.505	4.956.408	18.714.226
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.708.617	-	1.708.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.146.379	1.146.379
Tài sản Có khác (*)	-	538.415	-	-	-	-	-	-	538.415
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>283.511</b>	<b>781.619</b>	<b>2.993.427</b>	<b>2.492.325</b>	<b>1.219.466</b>	<b>6.561.336</b>	<b>7.862.122</b>	<b>6.156.667</b>	<b>28.350.473</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	203.115	2.619.200	-	-	-	-	2.822.315
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.318.277	1.318.742	5.417.112	114.036	9.331.240	-	20.499.407
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	477.311	-	-	-	-	-	477.311
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.998.703</b>	<b>3.937.942</b>	<b>5.417.112</b>	<b>114.036</b>	<b>9.331.240</b>	<b>-</b>	<b>23.799.033</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>283.511</b>	<b>781.619</b>	<b>(2.005.276)</b>	<b>(1.445.617)</b>	<b>(4.197.646)</b>	<b>6.447.300</b>	<b>(1.469.118)</b>	<b>6.156.667</b>	<b>4.551.440</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(1.537.250)	-	-	-	-	-	-	(1.537.250)
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>283.511</b>	<b>(755.631)</b>	<b>(2.005.276)</b>	<b>(1.445.617)</b>	<b>(4.197.646)</b>	<b>6.447.300</b>	<b>(1.469.118)</b>	<b>6.156.667</b>	<b>3.014.190</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	205.194		-	-	-	-	-	205.194
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	-	-	530.440
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.184.983	1.908.000	520.000		-	-	5.612.983
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	27.344		-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	263.545	-	45.561	407.372	221.891	5.453.411	6.239.228	3.871.131	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.161.779	1.161.779
Tài sản Có khác (*)	-	374.873	-	-	-	-	-	-	374.873
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>263.545</b>	<b>580.067</b>	<b>3.760.984</b>	<b>2.342.716</b>	<b>741.891</b>	<b>5.453.411</b>	<b>6.896.674</b>	<b>5.086.790</b>	<b>25.126.078</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.737	2.298.124	-	-	741	1.429	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.821.190	904.047	3.115.861	53.981	9.210.408		18.105.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	451.410	-	-	-	-	-	451.410
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.315.337</b>	<b>3.202.171</b>	<b>3.115.861</b>	<b>53.981</b>	<b>9.211.149</b>	<b>1.429</b>	<b>20.899.928</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	263.545	580.067	(1.554.353)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	(2.314.475)	5.085.361	4.226.150
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(2.062.138)	-	-	-	-	-	-	(2.062.138)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	263.545	(1.482.071)	(1.554.353)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	(2.314.475)	5.085.361	2.164.012

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.301	17.434	654	19.389
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	52.725	-	52.725
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.212	2.997.122	2.933	3.004.267
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	513.207	-	513.207
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	13.414	-	13.414
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>5.513</b>	<b>3.593.902</b>	<b>3.587</b>	<b>3.603.002</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.206.701	-	1.206.701
Tiền gửi của khách hàng	4.812	342.297	10	347.119
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.537.250	-	1.537.250
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	701	507.654	3.577	511.932
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.513</b>	<b>3.593.902</b>	<b>3.587</b>	<b>3.603.002</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	749	18.373	711	19.833
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	99.278	-	99.278
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.794	3.173.356	2.954	3.184.104
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	932.072	-	932.072
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	9.155	-	9.155
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>8.543</b>	<b>4.232.234</b>	<b>3.665</b>	<b>4.244.442</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.879.562	-	1.879.562
Tiền gửi của khách hàng	6.417	317.166	10	323.593
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.697.100	-	1.697.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.126	338.406	3.655	344.187
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8.543</b>	<b>4.232.234</b>	<b>3.665</b>	<b>4.244.442</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	-	-	-	-

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**35.2 Rủi ro thị trường**

**35.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	243.204	-	-	-	-	243.204
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	885.640	-	-	-	-	885.640
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.311.553	1.897.500	850.000	-	-	5.059.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	1.059	-	-	-	1.059
Cho vay khách hàng (*)	203.925	79.586	1.132.548	2.705.413	8.889.421	2.433.885	3.269.448	18.714.226
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.708.617	-	1.708.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.146.379	1.146.379
Tài sản Có khác (*)	-	-	538.415	-	-	-	-	538.415
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>203.925</b>	<b>79.586</b>	<b>5.111.360</b>	<b>4.603.972</b>	<b>9.739.421</b>	<b>4.142.502</b>	<b>4.469.707</b>	<b>28.350.473</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.336.004	183	485.000	1.128	-	2.822.315
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.704.349	3.679.100	9.515.522	1.600.436	-	20.499.407
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	477.311	-	-	-	-	477.311
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.517.664</b>	<b>3.679.283</b>	<b>10.000.522</b>	<b>1.601.564</b>	<b>-</b>	<b>23.799.033</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	203.925	79.586	(3.406.304)	924.689	(261.101)	2.540.938	4.469.707	4.551.440





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	205.194	-	-	-	-	205.194
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	-	530.440
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.092.983	-	520.000	-	-	5.612.983
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	27.344	-	-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	179.343	84.203	642.919	2.935.772	7.127.060	2.883.949	2.648.893	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.880	53.880
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.161.779	1.161.779
Tài sản Có khác (*)	-	-	374.873	-	-	-	-	374.873
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>179.343</b>	<b>84.203</b>	<b>6.873.753</b>	<b>2.935.772</b>	<b>7.647.060</b>	<b>3.541.395</b>	<b>3.864.552</b>	<b>25.126.078</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.920.861	420.000	916	700	554	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.096.900	3.701.058	7.531.804	775.725	-	18.105.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	451.410	-	-	-	-	451.410
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.469.171</b>	<b>4.121.058</b>	<b>7.532.720</b>	<b>776.425</b>	<b>554</b>	<b>20.899.928</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>179.343</b>	<b>84.203</b>	<b>(1.595.418)</b>	<b>(1.185.286)</b>	<b>114.340</b>	<b>2.764.970</b>	<b>3.863.998</b>	<b>4.226.150</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Giang

